

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 128/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 30-8-2022

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thom.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Minh Lực.

Ông Trần Thanh Tùng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lưu Duy Mạnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 30 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 98/2022/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2022 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 85/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Cẩm T, sinh năm 1976 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Tổ 16, Ấp B, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1973 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn ly hôn và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị Cẩm T trình bày:

- Về hôn nhân: Bà T và ông Nguyễn Văn S bắt đầu chung sống với nhau vào năm 1995, mặc dù không tổ chức lễ cưới nhưng ông bà có làm lễ hôn phối tại Nhà thờ. Tuy nhiên đến hiện tại ông bà vẫn chưa đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Ông bà chung sống hạnh phúc, đến năm 2015 hai bên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau và đã sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm không còn nên bà T yêu cầu được ly hôn với ông S.

- Về con chung: Bà T và ông S có 01 con là chị Nguyễn Thị Tú U, sinh ngày 17/6/1996. Hiện tại chị U đã thành niên nên bà T không yêu cầu giải quyết gì về con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Ngoài ra, bà T không còn yêu cầu gì khác.

Theo bản tự khai, bị đơn ông Nguyễn Văn S trình bày:

Ông S thống nhất toàn bộ lời trình bày của bà T về tình trạng hôn nhân giữa ông và bà T. Ông bà chung sống với nhau từ năm 1995 nhưng đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn. Nay bà T yêu cầu ly hôn, ông S đồng ý vì vợ chồng không còn tình cảm và đã sống ly thân từ năm 2015.

Về con chung: Ông S thống nhất với bà T về việc ông bà có 01 con chung là chị U đã thành niên, ông S không có yêu cầu gì về con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Cả nguyên đơn bà T và bị đơn ông S đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Phạm Thị Cẩm T yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn S nên đây là “Tranh chấp ly hôn” được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông Nguyễn Văn S có nơi cư trú tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt bà T, ông S.

[3] Về hôn nhân: Bà T và ông S cùng thống nhất trình bày ông bà bắt đầu chung sống với nhau từ năm 1995 cho đến nay nhưng vẫn chưa đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, nội dung này được Ủy ban nhân dân xã T xác nhận theo Đơn xác nhận về việc không đăng ký kết hôn của bà T vào ngày 25/7/2022. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy bà T và ông S có đủ điều kiện kết hôn nhưng chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Tuy nhiên, bà T có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông S, ông S thống nhất với yêu cầu ly hôn của bà T. Do đó, Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà T và ông S theo quy định tại khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Bà T và ông S có 01 con chung là chị Nguyễn Thị Tú U, sinh ngày 17/6/1996. Chị U đã thành niên, cả bà T và ông S đều không có yêu cầu gì về con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Bà T và ông S đều trình bày không có và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Bà T là nguyên đơn nên phải chịu án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 228 và Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Phạm Thị Cẩm T và ông Nguyễn Văn S.

2. Về án phí: Bà T phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008264 ngày 25/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú Đông, nên bà T đã nộp xong án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Bà T, ông S được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Tân Phú Đông;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú Đông;
- UBND xã T;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thơm